

Giu-se Lê Minh Thông, O.P.

**Phân tích thuật chuyện
và phân tích cấu trúc
áp dụng vào
Tin Mừng thứ tư**

Trung Tâm Học Vấn Đa-Minh

2008

Cha Giám Tỉnh Dòng Đa-Minh:
Giu-se Ngô Sĩ Đình
đã xét duyệt và chấp thuận
ngày 30 tháng 07 năm 2008.

Cùng tác giả:

- [2008] *Tin Mừng thứ tư song ngữ Hy-lạp – Việt*
281 tr.
- [2008] *Tin Mừng Mác-cô song ngữ Hy-lạp – Việt*
265 tr.

2. Tiếp cận đồng đại

Lĩnh vực nghiên cứu của *tiếp cận đồng đại* là tìm ý nghĩa của bản văn, xem bản văn như một tổng thể có ý nghĩa. Tiếp cận đồng đại không chú trọng đến việc tìm lịch sử của bản văn hay khuôn mặt của cộng đoàn cư mang nó. Nghiên cứu đồng đại xem bản văn tự nó có ý nghĩa cho người đọc. Theo G. S. Sloyan: “Chúng ta có thể thoáng thấy lịch sử của cộng đoàn Gio-an qua cửa sổ của Tin Mừng, nhưng mục đích của tác giả sách Tin Mừng trước tiên không phải là lịch sử mà là một câu chuyện tường thuật.”²⁷ P. Létourneau viết: “Một khi đã được viết ra, bản văn tự nó tồn tại và trở thành ‘nơi có ý nghĩa’ một cách độc lập.”²⁸

Tiếp cận đồng đại áp dụng vào Kinh Thánh khởi đầu vào cuối thập niên 1960, vì hai lý do. Trước là do sự phát triển của ngành nghiên cứu văn chương nói chung, khoa chú giải Kinh Thánh đã áp dụng sự phát

²⁷ “It is possible to catch glimpses of the history of the Johannine community through the window of the John’s gospel, but the evangelist’s writing is not primarily history, it is a story” (G. S. SLOYAN, *What are They Saying about John?*, New York, Mahwah, Paulist Press, 1991, p. 5).

²⁸ “Une fois écrit, le texte existe par lui-même et se pose comme ‘lieu de sens’ autonome” (P. LÉTOURNEAU, *Jésus, Fils de l’homme et Fils de Dieu, Jean 2,23–3,36 et la double christologie johannique*, (Rech.NS 27), Montréal–Paris, Bellarmin–Le Cerf, 1993, p. 14-15).

triển này vào phân tích bản văn Kinh Thánh. Lý do thứ hai, như đã trình bày ở trên, *tiếp cận lịch đại* dẫn đầu bằng phương pháp phê bình lịch sử xem ra chỉ gọi lên những tranh luận hơn là đưa những giải thích thiết thực cho việc hiểu và sống Lời Chúa. Thực ra, những người dùng phương pháp phê bình lịch sử cũng đã phân tích văn chương, nhưng với mục đích tìm ra những ám chỉ lịch sử trong bản văn, họ ít chú trọng đến ý nghĩa của chính bản văn như trong tiếp cận đồng đại. Các lãnh vực nghiên cứu của *tiếp cận lịch đại* và của *tiếp cận đồng đại* không loại trừ lẫn nhau, mà là bổ túc cho nhau. Mỗi cách tiếp cận nghiên cứu một khía cạnh của bản văn, và để hiểu bản văn, người đọc không thể loại bỏ lịch sử tính của nó.

Hiện nay có ba cách phân tích đồng đại được áp dụng vào việc đọc và nghiên cứu Kinh Thánh: *Phân tích cấu trúc* (analyse structurelle); *Phân tích thuật chuyện* (analyse narrative ou analyse rhétorique) và *Phân tích ký hiệu học* (analyse sémiotique). Trong ba cách tiếp cận này, phân tích ký hiệu học còn non trẻ, lại chủ trương để qua một bên lịch sử tính của bản văn nên chưa được nhiều người sử dụng. Hai cách tiếp cận còn lại là *phân tích cấu trúc* và *phân tích thuật chuyện* hiện đang được áp dụng rộng rãi trong việc học hỏi và nghiên cứu Kinh Thánh, vì hai cách tiếp cận đồng đại này có thể dung hoà với phương pháp phê bình lịch sử.

Về lối phân tích tu từ học (analyse rhétorique), cách phân tích này được xếp riêng ra như một loại

trong tài liệu của Ủy Ban Kinh Thánh Giáo Hoàng,²⁹ nhưng một số tác giả như R. Meynet, M. Gourgues lại xếp phân tích tu từ học chung với phân tích thuật chuyện.³⁰ Cách xếp này hợp lý hơn, vì về nghĩa, “rhétorique” là tu từ học, nhưng cũng có nghĩa là thuật hùng biện, còn từ “narration” có nghĩa là thuật chuyện, thuật kể chuyện. Phân tích thuật chuyện (analyse narrative) xem bản văn như là một sự trao đổi giữa tác giả và độc giả. Còn thuật hùng biện (rhétorique) là những phương cách tác giả dùng để thuyết phục hay bác bỏ một vấn đề trước thính giả. Vì thế có thể xếp phân tích tu từ học (analyse rhétorique) chung với phân tích thuật chuyện (analyse narrative).

Hai cách *phân tích thuật chuyện* và *phân tích cấu trúc* chú trọng đến bản văn, nên bất kỳ ai cũng có thể đọc và tìm hiểu ý nghĩa của bản văn mà không nhất thiết phải có những kiến thức cao siêu về lịch sử, vì chất liệu để phân tích ở trong chính bản văn. Người đọc cần quan sát kỹ bản văn, tìm hiểu xem bản văn nói gì, và nói thế nào, để từ đó đọc ra ý nghĩa của bản văn. Mục đích của việc đọc Kinh Thánh theo lối tiếp cận thuật chuyện và cấu trúc là khám phá những điều mới mẻ, độc đáo trong kho tàng Lời Chúa để nuôi dưỡng

²⁹ Cf. ỦY BAN KINH THÁNH GIÁO HOÀNG, *Việc giải thích Kinh Thánh trong Giáo Hội*, tr. 44,

³⁰ Cf. M. GOURGUES, “Cinquante ans de recherche johannique: de Bultmann à la narratologie”, p. 269.

đức tin của người đọc. Cách đọc này sẽ phong phú hơn khi đọc theo nhóm. Các thành viên trong nhóm có thể cùng trao đổi, tìm hiểu và soi sáng lẫn nhau. Khi rút ra từ bản văn một ý tưởng gì, cần tự hỏi: Dựa vào bằng chứng nào trong bản văn để có thể đưa ra ý tưởng đó? Bản văn xây dựng ý tưởng bằng các từ ngữ nào? Trên thực tế, người đọc dễ rơi vào cám dỗ đọc vội vàng bản văn, dẫn đến nguy cơ xa rời bản văn hay áp đặt vào bản văn những kiến thức có trước của mình hay gán cho bản văn những điều bản văn không nói tới.

Người đọc nên thực hiện song song *tìm hiểu phương pháp* và *áp dụng phương pháp* để phân tích bản văn. Thông thường chỉ có thể dần dần hiểu được *phương pháp đọc* bằng cách thực hành *phân tích bản văn*, và ngược lại những khó khăn gặp phải khi đọc bản văn lại thúc đẩy tìm hiểu phương pháp. Như thế lý thuyết về phương pháp và thực hành đọc bản văn là hai hoạt động không tách rời nhau.

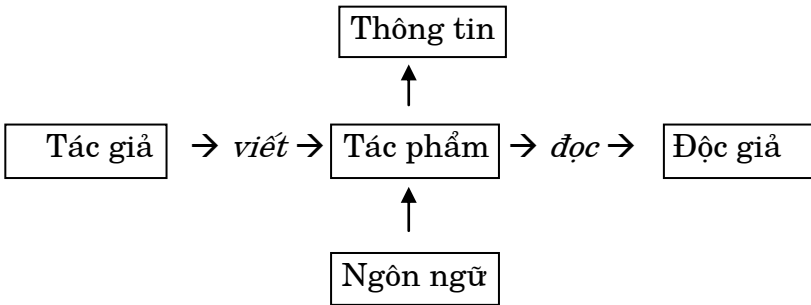
Phần lý thuyết về *phân tích thuật chuyện* và *phân tích cấu trúc* trình bày sau đây có thể áp dụng vào nhiều bản văn với nhiều thể loại văn chương khác nhau. Nhưng mỗi bản văn lại có những đặc trưng riêng của nó, chẳng hạn văn chương và chủ đích thần học trong Tin Mừng thứ tư khác với văn chương và chủ đích thần học trong các Tin Mừng khác. Tiếp theo sau phần lý thuyết, là phần áp dụng các lối phân tích thuật chuyện và cấu trúc vào một số đoạn văn trong Tin Mừng thứ tư.

II. Phân tích thuật chuyện và cấu trúc

Tất cả các bản văn đều gồm ba yếu tố: “Tác giả”, “bản văn” và “người đọc”. Nếu không có người viết thì không có bản văn. Gọi là người đọc khi người ấy “đọc” bản văn. Khi đã có tác giả và bản văn thì người đọc giữ một vai trò quyết định. Bởi lẽ bản văn không có độc giả là bản văn chết. Một tác phẩm nằm trong tủ sách hay trên kệ sách của thư viện là tác phẩm đang chờ người đọc và chưa hoàn thành sứ mạng của nó. Bản văn chỉ thực sự “sống” khi nằm trong tay người đọc. Trước đây, yếu tố bản văn được chú ý đến nhiều trong việc đọc bản văn, còn vai trò của tác giả và độc giả thường bị xem nhẹ. Cách đọc Kinh Thánh qua phân tích văn chương (phân tích thuật chuyện và cấu trúc) chú trọng đến cả ba yếu tố: “Tác giả”, “bản văn” và “độc giả”. Lối tiếp cận đồng đại này giúp tìm hiểu ý nghĩa của bản văn.³¹ Sơ đồ sau đây về tương quan: Tác giả - tác phẩm - độc giả, giúp phân biệt các phương pháp đọc bản văn:³²

³¹ Xem phần “Các phương pháp mới để phân tích văn chương” trong ỦY BAN KINH THÁNH GIÁO HOÀNG, *Việc giải thích Kinh Thánh trong Giáo Hội*, tr. 43-54.

³² Cf. D. MARGUERAT, Y. BOURQUIN, *Pour lire les récits bibliques, Initiation à l'analyse narrative*, Paris–Genève, Le Cerf–Labor et Fides, 2004 (3^e édition), p. 7-15.



Phương pháp phê bình lịch sử (historico-critique) được xếp vào lối tiếp cận lịch đại vì phương pháp này xem bản văn như là một tài liệu lịch sử. Bản văn cung cấp những thông tin. Mối tương quan: *tác giả - bản văn - độc giả*, nhằm phục vụ cho việc tìm lịch sử hình thành bản văn hay môi trường văn hoá, nơi bản văn hình thành. Như thế phương pháp phê bình lịch sử nhấn mạnh đến “thông tin” (phần phía trên sơ đồ).

Các phương pháp phê bình văn chương (tiếp cận đồng đại) lại xem bản văn là một bức tranh hay một toà nhà để khám phá. Tiếp cận đồng đại không nhằm mục đích đi tìm lịch sử nhưng tìm ý nghĩa của bản văn nhờ hai cách phân tích: *Phân tích thuật chuyện* và *phân tích cấu trúc*. Hai lối phân tích này chú trọng đến các yếu tố trong bản văn như: Ngôn ngữ, các nhân vật, thời gian, không gian, đề tài... Sự tương quan giữa tác giả và độc giả, giữa người đọc và người thuật chuyện được đề cao nhằm tìm ra ý nghĩa của bản văn. Như thế phân tích thuật chuyện và cấu trúc chú trọng đến “ngôn ngữ” (phần phía dưới sơ đồ).

Sơ đồ trên cho thấy ba yếu tố (tác giả, bản văn, độc giả) có vai trò gì trong hai cách tiếp cận: Lịch đại (phê bình lịch sử) và đồng đại (phê bình văn chương). Chúng ta sẽ tìm hiểu chi tiết tương quan “tác giả - bản văn - độc giả” trong phần trình bày lý thuyết về phân tích thuật chuyện và phân tích cấu trúc.

1. Phân tích thuật chuyện

R. A. Culpepper viết về sự phát triển của lối tiếp cận thuật chuyện như sau: “Vào đầu thập niên 1970, phân tích cấu trúc đã gây tiếng vang và đem đến những lợi ích lớn lao. Điều này đã góp phần cho sự phát triển cách phân tích thuật chuyện. Tiếp cận này đặt trong ngoặc đơn những vấn đề lịch sử để quan tâm đến sự độc đáo của tiếp cận ‘đồng đại’ áp dụng vào bản văn.”³³ Tiếp cận này chú ý đến tương quan “tác giả - độc giả” và các kỹ thuật hành văn.

³³ “Au début des années septante, le structuralisme a suscité un intérêt considérable, ce qui a contribué au développement de la critique narrative, en nous incitant à mettre entre parenthèses les questions historiques pour nous intéresser aux particularités ‘synchroniques’ du texte” (R. A. CULPEPPER, “L’application de la narratologie l’étude de l’évangile de Jean”, in J.-D. KAESTLI; J.-M. POFFET; J. ZUMSTEIN, (éd.), *La communauté johannique et son histoire. La trajectoire de l’évangile de Jean aux deux premiers siècles*, (MdB 20), Genève, Labor et Fides, 1990, p. 98).

Phần tiếp theo sẽ trình bày các khái niệm về “tác giả”, “độc giả”, “người thuật chuyện”, “người nghe” trong phân tích thuật chuyện; kế đến là vai trò và tương quan giữa “người thuật chuyện” và “người đọc”. Phần cuối sẽ đề cập đến các yếu tố trong bản văn: Nhân vật, thời gian, nơi chốn, đề tài.

a. Khái niệm về “tác giả” và “độc giả”

Phân tích thuật chuyện phân biệt giữa “tác giả thực sự” và “độc giả thực sự”, giữa “tác giả tiềm ẩn” và “độc giả tiềm ẩn”, giữa “người thuật chuyện” và “người nghe”. Tương quan giữa các khái niệm này có thể được trình bày như sau:

Tác giả thực sự	→	Tác phẩm	→	Độc giả thực sự
<i>Auteur réel</i>	→	<i>Oeuvre</i>	→	<i>Lecteur réel</i>

Tác giả tiềm ẩn	→	Bản văn	→	Độc giả tiềm ẩn
<i>Auteur implicite</i>	→	<i>Texte</i>	→	<i>Lecteur implicite</i>

Người thuật chuyện	→	Câu chuyện	→	Người nghe
<i>Narrateur</i>	→	<i>Récit</i>	→	<i>Narrataire</i>

“Tác giả thực sự” viết *tác phẩm* cho “độc giả thực sự”. Tác phẩm là một bản văn, nên từ *bản văn* có thể xây dựng lên “Tác giả tiềm ẩn” và “Độc giả tiềm ẩn” của bản văn đó. Khi bản văn là một câu chuyện thì từ *câu chuyện* có thể xây dựng lên hình ảnh của “Người thuật chuyện” và “Người nghe” (người đọc). những thuật ngữ này có thể giải thích như sau:

“Tác giả thực sự” (auteur réel) có thể là cá nhân hay tập thể. Đó là nhân vật lịch sử đã viết ra bản văn. Tìm hiểu về “tác giả thực sự” (nhân vật lịch sử) thuộc lãnh vực nghiên cứu sử học. Khi người đọc đi tìm ý nghĩa của bản văn thì “tác giả thực sự” vượt ra ngoài sự nắm bắt của người đọc bản văn. Vì thế, “tác giả thực sự” không phải là đối tượng nghiên cứu của phân tích thuật chuyện nói riêng, và của lối tiếp cận đồng đại nói chung. Mục đích của tiếp cận thuật chuyện là tìm ý nghĩa bản văn, bằng cách dựa vào chính bản văn, nên đối tượng nghiên cứu của tiếp cận thuật chuyện là “tác giả tiềm ẩn” (auteur implicite, potentiel, virtuel).

“Tác giả tiềm ẩn” là tác giả được xây dựng lên từ bản văn, nghĩa là người đọc có thể xây dựng từ bản văn một hình ảnh về tác giả, tác giả này gọi là “tác giả tiềm ẩn”. Người đọc có thể nhận ra những đặc tính riêng của “tác giả tiềm ẩn” qua kiểu hành văn, qua những hình ảnh và từ ngữ dùng trong bản văn. “Tác giả tiềm ẩn” thể hiện phong cách của mình qua cách hành văn và cách trình bày, sắp xếp câu chuyện. Vì những đặc tính của “tác giả tiềm ẩn” được rút ra từ bản văn, nên phân biệt giữa “tác giả tiềm ẩn” và “tác giả thực sự” (nhân vật lịch sử) là cần thiết khi đi tìm ý nghĩa của bản văn. Sự phân biệt này giúp người đọc ý thức giới hạn của mình khi nói đến “tác giả”. Người đọc chỉ có thể nói đến “tác giả tiềm ẩn” chứ không đủ thẩm quyền để nói về “tác giả thực sự”, vì người đọc không nghiên cứu lịch sử mà là tìm hiểu ý nghĩa đoạn văn.

Tương ứng với sự phân biệt giữa “tác giả thực sự” và “tác giả tiềm ẩn” là phân biệt giữa “độc giả thực sự” (lecteur réel) và “độc giả tiềm ẩn” (lecteur implicite). Độc giả thực sự là những con người cụ thể, cá nhân hay tập thể mà tác giả thực sự nhắm tới khi viết bản văn, họ là những độc giả đầu tiên của bản văn (premiers lecteurs). Trong trường hợp Tin Mừng thứ tư, đó là cộng đoàn đã đón nhận và đọc bản văn Tin Mừng vào cuối thế kỷ I. Phân tích thuật chuyện cũng không đi tìm chân dung của “độc giả thực sự” này, mà chú trọng đến “độc giả tiềm ẩn”, là độc giả được xây dựng lên từ bản văn. Khi đọc bản văn, người đọc tìm ra những yếu tố, những chi tiết cho biết đặc điểm của độc giả tiềm ẩn. Đó là những điều mà “tác giả tiềm ẩn” muốn nhấn gởi đến “độc giả tiềm ẩn” qua câu chuyện. Công việc của phân tích thuật chuyện là giúp cho độc giả ngày nay có thể đứng vào chỗ của “độc giả tiềm ẩn” này để hiểu bản văn.

R. A. Culpepper giải thích về “độc giả tiềm ẩn” như sau: “Độc giả tiềm ẩn do bản văn tạo ra và còn được gọi là độc giả lý tưởng hay độc giả phản hồi. Nói cách khác, đó là độc giả có khả năng nắm bắt ý nghĩa và phản ứng với tất cả những sắc thái chứa đựng trong bản văn. Như thế độc giả tiềm ẩn lấp đầy những thiếu sót của câu chuyện, nhận ra những nét châm biếm, hiểu những biểu tượng, mặc dù vẫn cần dựa vào những giải thích của chính bản văn. Vì thế, khuôn mặt của độc giả tiềm ẩn có thể được xây dựng từ bản văn. Nhưng phải

biết rằng độc giả tiềm ẩn này có thể không giống với những độc giả thực sự đầu tiên của bản văn.”³⁴

Dưới góc độ trình thuật, bản văn là câu chuyện. Lúc đó “tác giả tiềm ẩn” là “người thuật chuyện” (narrateur) và “độc giả tiềm ẩn” là “người nghe” (narrataire) hay “người đọc”. “Người thuật chuyện” và “người nghe” là những thuật ngữ dùng trong khi phân tích những đoạn văn cụ thể, trong đó “người thuật chuyện” là người đã kể câu chuyện nhằm chuyển tải đến độc giả ý nghĩa của bản văn. “Người thuật chuyện” có thể nói trực tiếp với người đọc bằng những giải thích trong câu chuyện, để giúp người đọc hiểu câu chuyện.

Tóm lại, tiếp cận thuật chuyện không chú trọng đến việc tìm “tác giả thực sự” hay “độc giả thực sự”, điều này thuộc lãnh vực sử học. Tiếp cận thuật chuyện chú trọng đến việc tìm ý nghĩa của bản văn, nên quan

³⁴ “Le lecteur implicite est le lecteur créé par le texte. Il est parfois appelé le lecteur idéal ou le lecteur projeté, autrement dit le lecteur qui est capable de donner un sens et de réagir à toutes les nuances du texte. Ainsi, le lecteur implicite comble les lacunes de la narration, perçoit les traits d’ironie, comprend le symbolisme, tout en ayant besoin des explications données par le texte. Un portrait du lecteur implicite peut donc être établi à partir du texte. Mais il faut savoir que ce lecteur implicite peut ne pas correspondre aux premiers lecteurs réels du texte” (R. A. CULPEPPER, “L’application de la narratologie l’étude de l’évangile de Jean”, p. 102-103).

tâm đến “tác giả tiềm ẩn”, “độc giả tiềm ẩn”, “người thuật chuyện”, “người nghe”. Những nhân vật này được xây dựng lên từ bản văn.

Vào những thập niên cuối thế kỷ XX, tiếp cận thuật chuyện tiến triển từ chỗ tập trung phân tích *tác giả* sang nghiên cứu *bản văn*, hiện nay lại chú trọng đến *độc giả*. Phần trình bày sau đây triển khai vai trò và tương quan giữa “người thuật chuyện” và “người đọc” (người nghe).

b. Người thuật chuyện và người đọc (nghe)

Trong phân tích thuật chuyện, vai trò của người thuật chuyện và người đọc được chú ý đặc biệt qua ba khía cạnh: (1) Người thuật chuyện giao tiếp với người đọc; (2) Người thuật chuyện biết mọi sự; (3) Người đọc cần tin cậy vào người thuật chuyện khi đọc bản văn.

b.1. Người thuật chuyện giao tiếp với người đọc

Người thuật chuyện hiện diện trong câu chuyện cách minh nhiên hay mặc nhiên với nhiều cấp độ khác nhau. Người thuật chuyện giao tiếp với người đọc bằng chính câu chuyện; bằng cách xưng hô ở ngôi thứ nhất và thứ hai: “chúng tôi”–“anh em”; bằng những giải thích, dịch từ khó; bằng cách nhắc lại cho người đọc nhớ lại những gì đã nói, đã xảy ra; hoặc thông báo cho người đọc những gì sẽ xảy ra. Người thuật chuyện có thể cho người đọc biết những điều mà các nhân vật trong câu chuyện không biết. Sau đây là những ví dụ:

Người thuật chuyện giao tiếp với người đọc trước hết bằng chính nội dung bản văn và qua cách trình bày câu chuyện. Có thể nói *toàn thể câu chuyện* là *giao tiếp* giữa người thuật chuyện và người đọc. Chẳng hạn Ga 11 mở đầu như sau: “Có một người bệnh tên là La-da-rô ở Bê-ta-ni-a, làng của Mác-ta và Ma-ri-a, em chị ấy” (11,1). Đây là những thông tin mở đầu câu chuyện, giới thiệu các nhân vật và nơi chốn cho người đọc biết.

Người thuật có thể nói trực tiếp với người đọc bằng lối xưng hô “tôi”, “chúng tôi” và “anh em”. Trong Tin Mừng thứ tư, lối nói trực tiếp giữa người thuật chuyện và người đọc tìm thấy trong Lời tựa (1,1-14) và trong hai kết luận của Tin Mừng (20,30-31; 21,24-25). Đại danh từ “chúng tôi” ở 1,14.16; 21,24, và “tôi” ở 21,25 là cách nói trực tiếp của “tác giả tiềm ẩn” với độc giả của bản văn. Người thuật chuyện kể: “Ngôi Lời đã trở nên người phàm và cư ngụ giữa CHÚNG TÔI, và CHÚNG TÔI đã thấy vinh quang của Người, vinh quang bên Cha như là Con Một đầy tràn ân sủng và sự thật” (1,14). Đại danh từ ngôi thứ nhất số nhiều “chúng tôi” khẳng định uy thế của người thuật chuyện, đó là người thuộc nhóm những người đã thấy vinh quang của Đức Giê-su. Vì vậy người thuật chuyện có đủ thẩm quyền để trình bày cho “anh em” (cộng đoàn đón nhận Tin Mừng, và người đọc qua mọi thời đại) cuộc đời và sứ vụ của Đức Giê-su. Trong kết luận thứ nhất (20,30-31), người thuật chuyện nêu đích danh người đọc qua đại danh từ “anh em”: “Những điều đã được chép là để ANH EM tin rằng: Đức Giê-su là Đấng Ki-tô, Con Thiên

Chúa, và để nhờ tin, ANH EM có sự sống trong danh của Người” (20,31). Người thuật chuyện cho biết mục đích toàn bộ Tin Mừng là để “anh em tin”.

Có khi người thuật chuyện tạm ngưng kể câu chuyện để giải thích cho người đọc. Ví dụ Ga 11,2 là lời giải thích minh nhiên cho độc giả biết về nhân vật Ma-ri-a: “Ma-ri-a là người đã xúc dầu thơm cho Chúa, và lau chân Người bằng tóc của mình. Em của cô ấy là La-da-rô bị bệnh.” Trong trình thuật *Thượng Hội Đồng quyết định giết Đức Giê-su* (11,47-53), người thuật chuyện kể những gì đã xảy ra trong cuộc họp: “Một người giữa họ là Cai-pha, thượng tế năm ấy, nói với họ: ‘Các ông không biết gì cả, các ông cũng chẳng nghĩ rằng điều lợi cho các ông là một người chết cho dân và toàn thể dân tộc không bị tiêu diệt’” (11,49-50). Hai câu này cho người đọc biết thông tin về diễn tiến cuộc họp. Sau đó người thuật chuyện ngừng kể câu chuyện để giải thích cho độc giả về ý nghĩa đề nghị của Cai-pha: “Điều đó, ông ấy không tự mình nói ra, nhưng vì là thượng tế năm ấy, ông ấy tiên báo: Đức Giê-su sắp phải chết cho dân tộc, và không chỉ cho dân tộc mà thôi, nhưng còn để quy tụ trong sự hiệp nhất, những con cái Thiên Chúa đang tản mác khắp nơi” (11,51-52). Trong hai câu này, người thuật chuyện nói trực tiếp với người đọc bằng cách mở ngoặc đơn trong khi kể chuyện, sau đó người thuật chuyện lại tiếp tục kể chuyện ở 11,53: “Vậy từ ngày đó, họ quyết định giết Người.”

Người thuật chuyện còn cung cấp những giải thích cho người đọc hiểu, bằng cách dịch các từ khó hay từ xa lạ với người đọc. Chẳng hạn ở 20,26: “Đức Giê-su nói với Ma-ri-a Mác-đa-la: ‘Ma-ri-a’. Bà ấy quay lại và nói với Người bằng tiếng Híp-ri: ‘Ráp-bu-ni’, (nghĩa là Thưa Thầy).” Người thuật chuyện sợ người đọc không hiểu nghĩa của tiếng “Ráp-bu-ni” nên giải thích. Ở 9,7, Đức Giê-su bảo người mù: “Anh hãy đi rửa ở hồ Si-lô-ác.” Người thuật chuyện dịch nghĩa của từ Si-lô-ác là “người đợc sai phái” (9,7). Trong trình thuật Đức Giê-su trước Phi-la-tô, khi ông này đưa Đức Giê-su ra ngoài và đặt Người ngồi trên toà, người thuật chuyện viết: “...ở nơi gọi là Nền Đá, tiếng Híp-ri là Gáp-ba-tha” (19,33). Người thuật chuyện (tác giả tiềm ẩn) nghĩ là cần phải dịch những từ khó thì độc giả mới hiểu đợc. Điều này cho thấy, Tin Mừng đợc viết cho một cộng đoàn đã có khoảng cách về thời gian và nơi chốn so với biến cố đợc kể trong câu chuyện.

Người thuật chuyện có thể giao tiếp với người đọc bằng những gợi ý về những lời nói hay biến cố trong quá khứ gần (trong Tin Mừng) hay quá khứ xa (trong Kinh Thánh). Chẳng hạn trong Tin Mừng thứ tư, nhân vật Ni-cô-đê-mô xuất hiện ba lần ở 3,1-12; 7,45-52 và 19,38-40. Lần đầu (3,1-12) kể lại cuộc gặp gỡ giữa ông ấy và Đức Giê-su vào ban đêm. Hai lần tiếp theo, mỗi khi nói đến Ni-cô-đê-mô, người thuật chuyện đều nhắc cho độc giả biết về cuộc gặp gỡ này: “Ni-cô-đê-mô là người trước đây đã đến gặp Đức Giê-su” (7,50; 19,39). Như thế, một trong những đặc điểm của nhân vật Ni-

cô-đê-mô là cuộc gặp gỡ với Đức Giê-su ở ch. 3. Cuộc gặp gỡ này đã theo ông ấy trong suốt trình thuật, qua đó người thuật chuyện cho người đọc thấy hành trình trở thành môn đệ của Ni-cô-đê-mô.

Người thuật chuyện có thể nhắc lại cho độc giả những lời đã nói trước đó. Đức Giê-su nói với những kẻ đến bắt Người: “Tôi đã bảo các anh chính là Tôi. Vậy nếu các anh tìm bắt Tôi, hãy để cho những người này đi” (18,8). Người thuật chuyện kể tiếp: “Thế là nên trọn lời Người đã nói rằng: ‘Những người Cha đã ban cho Con, Con không để mất một ai’” (18,9). Đức Giê-su đã nói với Cha của Người lời này ở 17,12: “Khi Con còn ở với họ, chính Con đã gìn giữ họ trong danh của Cha, danh mà Cha đã ban cho Con. Con đã canh giữ, và không một ai trong họ phải hư mất, trừ đứa con hư hỏng, để ứng nghiệm lời Kinh Thánh.” Ở 6,39, Đức Giê-su cũng đã nói như thế.

Khi Đức Giê-su được dẫn tới nhà Kha-nan (18,13), người thuật chuyện cho người đọc biết tương quan giữa Kha-nan và Cai-Pha, đồng thời nhắc lại lời Cai-pha ở 11,50. Người thuật chuyện kể ở 18,13-14: “Trước tiên, họ dẫn Người đến với Kha-nan, ông ấy là nhạc phụ của Cai-pha người làm thượng tế năm đó. Cai-pha là người đã đề nghị với những người Do-thái rằng: ‘Tốt hơn nên để một người chết thay cho dân.’” Qua việc nhắc cho độc giả nhớ lại những gì Cai-pha đã nói ở ch. 11, người thuật chuyện cho thấy Cai-pha đã góp phần mình vào việc quyết định giết Đức Giê-su, nên không kể lại

những gì xảy ra ở nhà Cai-pha nữa (18,24), mà đi ngay vào trình thuật Đức Giê-su ở trong dinh Phi-la-tô (18,28).

Ở 21,20, người thuật chuyện nhắc lại những gì *người môn đệ Đức Giê-su yêu mến* đã làm trước đó: “Ông Phê-rô quay lại, thấy môn đệ - người Đức Giê-su yêu mến - đi theo sau; ông này là người, trong bữa ăn tối, đã nghiêng mình vào ngực Đức Giê-su và nói: “Thưa Thầy, ai là kẻ nộp Thầy?”” (21,20) Người thuật chuyện nhắc cho người đọc biết *người môn đệ Đức Giê-su yêu mến* ở 21,20 chính là người đã được nói tới ở 13,25, đồng thời nhấn mạnh tương quan đặc biệt giữa Đức Giê-su và người môn đệ này. Nhắc cho độc giả biết những gì đã nói trước đó trong Tin Mừng là kiểu hành văn của tác giả tiềm ẩn (người thuật chuyện).

Những gợi ý về quá khứ có thể vượt ra ngoài khung cảnh của Tin Mừng thứ tư. Chẳng hạn Đức Giê-su nói về biến cố con rắn đồng trong sa mạc thời Mô-sê: “Nhu Mô-sê đã giương cao con rắn trong sa mạc, Con Người cũng phải được giương cao như vậy, để mọi kẻ tin thì có sự sống đời đời trong Người” (3,14-15). Người thuật chuyện nhắc lại việc ứng nghiệm lời ngôn sứ I-sai-a (12,37-41) hay một lời Kinh Thánh như ở 15,25: “...để nên trọn lời đã viết trong Luật của họ rằng: ‘Chúng ghét con vô cớ’” (15,25).

Người thuật chuyện có thể cho độc giả biết trước những biến cố sẽ xảy ra trong tương lai gần (trong Tin Mừng) hay xa (ngoài Tin Mừng). Chẳng hạn Đức Giê-

su nói về sự chết sắp tới của Người: “Phần Tôi, một khi được giương cao khỏi mặt đất, Tôi sẽ kéo mọi người lên với Tôi” (12,32). Người thuật chuyện giải thích thêm cho người đọc: “Đức Giê-su nói thế để ám chỉ Người sẽ phải chết cách nào” (12,33). Lời giải thích này nhắm đến biến cố Thương khó trong ch. 19. Những ám chỉ về tương lai có thể vượt ra khỏi khung cảnh của Tin Mừng. Ví dụ Đức Giê-su tiên báo cái chết của Phê-rô khi Người nói với ông ấy: “A-men, a-men,³⁵ Thầy bảo anh: Lúc còn trẻ, anh tự mình thắt lưng, và đi đâu tùy ý. Nhưng khi đã về già, anh sẽ phải dang tay ra cho người khác thắt lưng và dẫn anh đến nơi anh chẳng muốn” (21,18). Người thuật chuyện giải thích thêm: “Người nói điều đó để cho biết bằng cái chết nào ông ấy sẽ tôn vinh Thiên Chúa” (21,19).

Vì có sự giao tiếp giữa người thuật chuyện và người đọc, nên có những chi tiết trong trình thuật, người đọc biết nhưng nhân vật của câu chuyện lại không biết. Chẳng hạn ở 6,70, Đức Giê-su nói với các môn đệ: “Chẳng phải Thầy đã chọn anh em là Nhóm Mười Hai sao? Thế mà một người trong anh em lại là quỷ” (6,70). Người thuật chuyện giải thích cho người đọc trong câu tiếp theo 6,71: “Người muốn nói về Giu-đa, con ông Si-môn Ít-ca-ri-ốt; vì ông ấy, một người trong Nhóm Mười

³⁵ Xem ý nghĩa của kiểu nói “A-men, a-men, Tôi bảo các ông...” trong Giu-se LÊ MINH THÔNG, *Tin Mừng thứ tư song ngữ Hy-lạp – Việt*, tr. 16-17.

Hai, sẽ nộp Người.” Lời giải thích này cho người đọc biết: Giu-đa là người sẽ nộp Đức Giê-su, trong khi các môn đệ, nhân vật trong câu chuyện, chưa biết ai là người mà Đức Giê-su gọi là quý. Mãi đến 13,22 các môn đệ vẫn chưa biết ai là người sẽ nộp Thầy. Người thuật chuyện kể ở 13,21-22: “Đức Giê-su xao xuyến trong tâm thần. Người chứng thực và nói: ‘A-men, a-men, Thầy bảo anh em: Một người trong anh em sẽ nộp Thầy.’ Các môn đệ nhìn nhau, phân vân không biết Người nói về ai.” Chỉ khi Đức Giê-su chấm bánh đưa cho Giu-đa thì các môn đệ mới biết kẻ nộp Thầy là Giu-đa (13,26). Cách trình bày câu chuyện ở 6,70-71 cho thấy Đức Giê-su biết trước việc Giu-đa sẽ nộp Thầy và độc giả cũng được người thuật chuyện cho biết điều đó, trong khi các nhân vật trong câu chuyện chưa biết.

Tóm lại, người thuật chuyện giao tiếp với người đọc bằng chính câu chuyện, bằng những giải thích minh nhiên, mặc nhiên hay dịch những từ khó. Người thuật chuyện nhắc cho người đọc những gì đã nói, đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra trong Tin Mừng hay trong Kinh Thánh, hay cho người đọc biết những thông tin mà nhân vật của bản văn không biết. Ý thức về sự giao tiếp giữa người thuật chuyện và người đọc là chìa khoá quan trọng để người đọc có thể hiểu bản văn. Nhưng đâu là vai trò của người thuật chuyện trong bản văn?

b.2. Người thuật chuyện biết mọi sự

Người thuật chuyện biết mọi sự vì có thể kể lại những gì xảy ra ở nơi mà không có ai ở đó, có thể kể lại một giấc mơ hay kể hai chuyện cùng một lúc. Người thuật chuyện có thể biết tình cảm, tâm tư của các nhân vật. Thậm chí có thể kể lại những chuyện xảy ra trên trời hay lúc tạo dựng vũ trụ.

Quả thực, người thuật chuyện có thể kể lại câu chuyện mà chẳng có ai ở đó cả. Chẳng hạn trình thuật Đức Giê-su hấp hối trong vườn Giết-si-ma-ni (Mc 14,32-42), lúc đó chỉ có một mình Đức Giê-su. Người thuật chuyện biết cả giấc mơ của ông Giu-se (Mt 2,19-20). Trong Ga 11, người thuật chuyện biết những gì xảy ra trong cuộc họp Thượng Hội Đồng (Ga 11,47-53), nơi mà không một môn đệ nào hiện diện. Người thuật chuyện có thể thuật lại cùng một lúc hai chuyện: Những gì xảy ra bên trong và bên ngoài dinh Kha-nan. Bên trong dinh vị thượng tế tra hỏi Đức Giê-su (Ga 18,19), bên ngoài dinh về Phê-rô chối Thầy (18,16-18.25-27).

Người thuật chuyện có thể biết suy nghĩ của Đức Giê-su, biết là Đức Giê-su không tin vào ai, và biết là Đức Giê-su biết mọi sự, như trong lời kể của người thuật chuyện ở Ga 2,23-25: “Trong lúc Người ở Giê-ru-sa-lem vào dịp lễ Vượt Qua, nhiều kẻ đã tin vào danh Người khi thấy các dấu lạ Người làm. Nhưng Đức Giê-su, chính Người không tin họ, vì Người biết tất cả, và Người không cần có ai làm chứng về con người, vì

chính Người biết có gì nơi con người.” Ở Ga 13,1, người thuật chuyện biết là Đức Giê-su biết: “Trước lễ Vượt Qua, Đức Giê-su biết giờ của Người đã đến, giờ phải bỏ thế gian mà về với Chúa Cha.” Người thuật chuyện biết là các môn đệ không biết: “Các môn đệ nhìn nhau, phân vân không biết Người nói về ai” (Ga 13,22). Ngay cả lời cầu nguyện của Đức Giê-su với Cha của Người trong Ga 17 cũng được người thuật chuyện kể lại cách trực tiếp: “Nói thế xong, Đức Giê-su ngước mắt lên trời và cầu nguyện rằng:...” (17,1). Như thế Ga 17 là lời cầu nguyện của Đức Giê-su với Cha, trước sự hiện diện của các môn đệ và được người thuật chuyện kể lại cho độc giả biết.

Đi xa hơn, người thuật chuyện còn biết cả việc làm của quỷ và Xa-tan: Quỷ gieo vào lòng Giu-đa ý định nộp Đức Giê-su (Ga 13,2) và Xa-tan vào trong Giu-đa (Ga 13,27). Người thuật chuyện có thể kể lại cuộc đối thoại giữa Xa-tan và Đức Chúa ở trên trời như trong sách Gióp (G 1–2), hay thuật lại cuộc đối thoại giữa ông Gióp và Đức Chúa (G 38). Thậm chí người thuật chuyện có thể kể về sự tạo dựng vũ trụ như trong sách Sáng thế (St 1–2). Trong lời tựa của Tin Mừng thứ tư, người thuật chuyện còn khẳng định sự hiện hữu của Ngôi Lời từ lúc khởi đầu mọi sự: “Lúc khởi đầu đã có Ngôi Lời, và Ngôi Lời ở với Thiên Chúa, và Ngôi Lời là Thiên Chúa” (Ga 1,1). Người thuật chuyện biết cả những gì thuộc về Thiên Chúa và những điều ở nơi Thiên Chúa!

Độc giả không biết, bằng cách nào người thuật chuyện thu thập những thông tin, nhưng điều chắc chắn là người thuật chuyện là người sắp xếp câu chuyện, người quyết định câu chuyện bắt đầu từ đâu và kết thúc ở đâu. Có thể nói người thuật chuyện là người biết mọi sự (omniscient).³⁶ Sự biết của người thuật chuyện ở đây được xét trên bình diện thuật chuyện chứ không phải trên bình diện lịch sử. Chắc chắn người thuật chuyện không chứng kiến việc tạo dựng vũ trụ, hay ở trên trời để chứng kiến cuộc đối thoại giữa Đức Chúa và Xa-tan. Điều quan trọng là ý nghĩa của câu chuyện, nghĩa là điều mà người thuật chuyện muốn chuyển tải đến người đọc qua trình thuật. Vậy để hiểu ý nghĩa bản văn, người đọc cần có thái độ nào đối với người thuật chuyện?

b.3. Người đọc cần tin cậy người thuật chuyện

Người đọc cần tin cậy vào người thuật chuyện (fiable) và chấp nhận thang giá trị mà người thuật chuyện đề nghị. Chẳng hạn, theo người thuật chuyện, cha mẹ anh mù không dám tuyên xưng Đức Giê-su (Ga 9,22) là vì sợ bị *trục xuất khỏi hội đường* chứ không phải là khôn khéo. Thái độ sợ những người Do-thái và không dám tuyên xưng Đức Giê-su là thiếu can đảm. Ngược lại, anh mù dám đương đầu với những người Do-thái và Pha-ri-sêu (giới lãnh đạo Do-thái) là cách

³⁶ Cf. D. MARGUERAT, Y. BOURQUIN, *Pour lire les récits bibliques, Initiation à l'analyse narrative*, p. 16-18.

úng xử can đảm và được đề cao trong câu chuyện (9,24-34). Trong khi theo thang giá trị của những người Phari-sêu thì anh mù từ thuở mới sinh lại là một người sinh ra trong đống tội (9,34). Người đọc cần đón nhận thang giá trị của người thuật chuyện mới có thể hiểu được ý nghĩa câu chuyện.

Nếu người đọc không tin cậy vào người thuật chuyện thì không thể chấp nhận những chi tiết trong câu chuyện vượt ra khỏi sự nắm bắt của người thuật chuyện. Nhiều người khi đọc xong câu đầu tiên của Tin Mừng thứ tư đã gấp sách lại, không đọc nữa, vì họ không thể chấp nhận điều mà người thuật chuyện đã kể. Làm sao người thuật chuyện có thể biết được điều “từ lúc khởi đầu” (Ga 1,1) là lúc chưa có gì cả? Làm sao người thuật chuyện có thể biết được “có Ngôi Lời” và “Ngôi Lời ở nơi Thiên Chúa”, trong khi loài người chưa hiện hữu? Thực ra, khi viết Ga 1,1, người thuật chuyện không hề nghĩ mình đã chứng kiến “lúc khởi đầu”, nhưng lời tựa của Tin Mừng thứ tư (1,1-18) lại là lời khẳng định thần học quan trọng, và là nền tảng cho toàn bộ Tin Mừng thứ tư. Lời tựa là lời tuyên xưng niềm tin của người thuật chuyện vào Đức Giê-su là Ngôi Lời hằng ở nơi Thiên Chúa từ lúc khởi đầu. Người thuật chuyện cũng mời gọi người đọc chia sẻ niềm tin ấy để có thể đọc Tin Mừng thứ tư. Nếu người đọc không chấp nhận những điều mà người thuật chuyện trình bày trong lời tựa thì cũng không thể đọc Tin Mừng này.

b.4. Tác động của bản văn đến người đọc

Theo R. A. Culpepper, Tin Mừng thứ tư được trình bày theo cách mà độc giả tự tìm thấy mình trong tám cách trả lời sau đây:³⁷

1. Từ chối tin và chống đối Đức Giê-su (người Do thái)
2. Tin nhưng không dám tuyên xưng (cha mẹ anh mù)
3. Tin nhờ dấu lạ (đám đông)
4. Tin nhờ lời của Đức Giê-su (phụ nữ Sa-ma-ri)
5. Tin dù chưa hoàn toàn hiểu mặc khải (các môn đệ)
6. Tin ở cấp độ cao nhất (môn đệ Đức Giê-su yêu mến)
7. Lòng tin thất bại (các môn đệ thối lui, Giu-đa)
8. Dừng dung (Phi-la-tô trước lời nói của Đức Giê-su)

Tóm lại những phân tích về vai trò của người thuật chuyện ở trên giúp người đọc đóng vai trò tích cực trong việc đọc bản văn để biết người thuật chuyện muốn nói điều gì với mình. Đồng thời người đọc cũng không nhầm lẫn giữa bình diện lịch sử và bình diện văn chương. Chỉ khi người đọc để ý đến sự hiện diện của người thuật chuyện, để ý đến cách giao tiếp của người thuật chuyện với người đọc; chỉ khi người đọc tin cậy và chấp nhận thang giá trị của người thuật chuyện, thì người đọc mới có thể khám phá ra được ý nghĩa của bản văn.

³⁷ Cf. R. A. CULPEPPER, “L’application de la narratologie l’étude de l’évangile de Jean”, p. 106-107.